

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA
HẠ LONG

Báo cáo Tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012
đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 – 41
Bảng cân đối kế toán	05 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long; và được thành lập theo Quyết định số 141/QĐ – BXD ngày 20/01/2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu – Thành phố Hạ Long – Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hồng Quang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03/01/2012, miễn nhiệm ngày 17/07/2012
Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17/07/2012
Ông Nguyễn Quang Mậu	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 03/01/2012
Bà Nguyễn Thị Sửu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2012
Ông Hoàng Kim Bồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/01/2012
Ông Trần Hồng Quang	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/01/2012
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2012

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Mậu	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03/01/2012
Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/01/2012, miễn nhiệm ngày 17/07/2012
Ông Trần Hồng Quang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/07/2012
Ông Nguyễn Hữu Gấm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03/01/2012
Ông Nguyễn Xuân Thiện	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03/01/2012
Ông Trần Xuân Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/04/2012.

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Lưu Văn Lầu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16/04/2012
Ông Nguyễn Năng Hoạch	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/04/2012
Ông Phùng Quang Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/04/2012
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2012
Ông Lê Đình Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trần Hồng Quang

Số : /2012/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long được lập ngày 10 tháng 08 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 41 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không nhằm phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính về vấn đề sau:

Lỗ lũy kế đến thời điểm 30/06/2012 của Công ty là 80.914 triệu đồng, tổng nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 321.877 triệu đồng. Các dấu hiệu này dẫn tới sự nghi ngờ về khả năng hoạt động theo giả định hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc rất lớn vào chính sách bán hàng thu tiền ngay mà Công ty đang áp dụng.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2012

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1472/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		262.916.629.532	309.917.417.899
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.045.561.327	33.452.293.567
111	1. Tiền		7.045.561.327	12.452.293.567
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	21.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		34.339.448.930	54.779.524.919
131	1. Phải thu khách hàng		8.852.460.099	11.028.285.063
132	2. Trả trước cho người bán		7.106.332.196	8.830.031.023
135	3. Các khoản phải thu khác	4	19.485.338.168	35.781.068.433
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.104.681.533)	(859.859.600)
140	IV. Hàng tồn kho	5	212.375.414.691	201.337.336.566
141	1. Hàng tồn kho		212.375.414.691	201.337.336.566
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.156.204.584	20.348.262.847
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		630.534.964	4.162.220.244
158	2. Tài sản ngắn hạn khác	6	8.525.669.620	16.186.042.603

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		645.071.020.650	657.199.788.286
220	II. Tài sản cố định		551.246.787.988	582.680.032.190
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	501.808.792.214	522.228.637.383
222	- Nguyên giá		996.813.883.493	972.885.310.118
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(495.005.091.279)	(450.656.672.735)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	10.070.723.938	11.383.014.718
225	- Nguyên giá		19.036.694.226	19.036.694.226
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.965.970.288)	(7.653.679.508)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	5.631.197.861	6.019.290.927
228	- Nguyên giá		10.649.842.420	10.649.842.420
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.018.644.559)	(4.630.551.493)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	33.736.073.975	43.049.089.162
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	67.852.718.356	35.631.887.446
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		65.790.718.356	33.569.887.446
258	2. Đầu tư dài hạn khác		2.062.000.000	2.062.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		25.971.514.306	38.887.868.650
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	25.966.600.059	38.662.802.855
268	2. Tài sản dài hạn khác		4.914.247	225.065.795
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		907.987.650.182	967.117.206.185

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		759.330.502.204	733.526.921.230
310	I. Nợ ngắn hạn		584.794.546.688	559.539.647.348
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	388.534.960.480	374.289.974.059
312	2. Phải trả người bán		87.960.971.569	81.115.506.652
313	3. Người mua trả tiền trước		9.173.071.842	8.529.637.801
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	43.310.733.484	32.653.818.953
315	5. Phải trả người lao động		22.478.943.305	26.709.072.801
316	6. Chi phí phải trả	15	22.491.026.663	22.047.593.325
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	10.844.839.345	14.194.043.757
330	II. Nợ dài hạn		174.535.955.516	173.987.273.882
333	1. Phải trả dài hạn khác		5.391.972.500	5.291.972.500
334	2. Vay và nợ dài hạn	17	148.443.793.992	148.443.793.992
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.639.803.776	2.056.291.122
338	4. Doanh thu chưa thực hiện		19.060.385.248	18.195.216.268
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		148.657.147.978	233.590.284.955
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	148.657.147.978	233.590.284.955
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		48.680.878.000	48.680.878.000
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	21.215.167
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		64.692.778.461	63.917.778.461
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		14.386.401.676	14.386.401.676
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.811.512.409	11.811.512.409
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(80.914.422.568)	4.772.499.242
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		907.987.650.182	967.117.206.185

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND
1. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Euro		339,19	8.337,16
- Đô la Mỹ		156.678,09	50.661,00

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc

Lê Đình Việt

Phạm Minh Tuấn

Trần Hồng Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	563.296.627.755	590.116.408.628
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		563.296.627.755	590.116.408.628
11	4. Giá vốn hàng bán	20	538.507.823.649	448.569.418.829
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.788.804.106	141.546.989.799
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	543.977.124	1.273.193.832
22	7. Chi phí tài chính	22	53.081.059.652	35.855.698.447
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		52.965.795.298	33.286.452.581
24	8. Chi phí bán hàng	23	39.383.748.708	64.744.768.364
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	15.811.987.093	17.448.592.762
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(82.944.014.223)	24.771.124.058
31	11. Thu nhập khác		259.083.251	5.487.222.887
32	12. Chi phí khác		1.941.990.838	8.350.575.075
40	13. Lợi nhuận khác		(1.682.907.587)	(2.863.352.188)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(84.626.921.810)	21.907.771.870
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	5.827.505.351
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(84.626.921.810)</u>	<u>16.080.266.519</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	(9.403)	1.787

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Đình Việt

Phạm Minh Tuấn

Trần Hồng Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		611.693.729.284	624.583.437.373
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(411.178.775.390)	(444.044.275.829)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(123.969.683.206)	(107.622.926.078)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(51.120.283.683)	(32.293.092.735)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.465.208.759)	(3.597.067.131)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.762.969.424	4.874.778.490
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.757.150.512)	(27.655.596.293)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.965.597.158	14.245.257.797
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(33.615.410.054)	(124.178.509.121)
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(13.500.000.000)	(10.062.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		498.094.235	722.187.606
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(46.617.315.819)	(133.518.321.515)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		522.631.720.414	508.778.637.625
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(507.078.184.725)	(367.720.905.418)
35	3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(1.308.549.268)	(2.315.404.003)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(26.783.295.825)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		14.244.986.421	111.959.032.379

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(26.406.732.240)	(7.314.031.339)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		33.452.293.567	11.789.448.173
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>7.045.561.327</u>	<u>4.475.416.834</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc

Lê Đình Việt

Phạm Minh Tuấn

Trần Hồng Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012***1. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long; được thành lập theo Quyết định số 141/QĐ – BXD ngày 20/01/2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Gạch Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Tuynel Hoành Bồ	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp kinh doanh	Quảng Ninh	Buôn bán vật liệu xây dựng
Xí nghiệp dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Chăn nuôi, dịch vụ ăn uống

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5700101147 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006 và thay đổi lần thứ 11 vào ngày 24 tháng 07 năm 2012, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; tư vấn thiết kế, ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Điều hành tua du lịch;
- Sản xuất vật liệu chịu lửa;
- Trồng cây có củ có chất bột;
- Đại lý du lịch;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại; đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hằng năm khác;
- Chăn nuôi trâu, bò;

- Chăn nuôi dê, cừu;
- Trồng cây ăn quả;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; kinh doanh đại lý xăng dầu;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
- Chăn nuôi lợn;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Tính hoạt động liên tục

Tại thời điểm 30/06/2012, lỗ lũy kế của Công ty là 80.914 triệu đồng, tổng nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 321.877 triệu đồng. Tuy nhiên, với chính sách bán hàng thu tiền ngay mà Công ty đang áp dụng và các kế hoạch huy động các nguồn vốn tín dụng và vốn từ chủ sở hữu sắp tới, Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định Công ty sẽ vẫn tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường.

2.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Giá trị sản phẩm dở dang của thành phẩm được xác định dựa trên tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ tính giá thành và giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản vô hình	03 - 20 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15. Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế***Thuế hiện hành***

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	2.123.743.042	50.168.986
Tiền gửi ngân hàng	4.921.818.285	12.402.124.581
	7.045.561.327	33.452.293.567

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khác gồm:		
- Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera - Tiền bán tài sản ⁽¹⁾	466.615.686	28.187.446.596
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	1.001.925.000	1.001.925.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông triều- tiền hợp tác kinh doanh ⁽²⁾	9.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gạch Ngói ốp lát Đông Triều	718.150.407	718.150.407
- Công ty Cổ phần Xây lắp Hạ Long II	651.818.569	667.455.415
- Nguyễn Thị Loan Phó Giám Đốc XN Dịch vụ đời sống	650.869.002	958.850.211
- Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000
- Tiền thuế GTGT chưa được khấu trừ của Tài sản thuê tài chính	377.510.126	482.841.396
- Thuế GTGT chưa được hoàn Nhà máy gạch cotto Bình Dương	342.575.099	342.575.099
- Phải thu về tiền Bảo hiểm y tế	369.429.421	122.607.377
- Nguyễn Hoài Sơn - Phòng kỹ thuật	243.092.101	243.092.101
- Lưu Văn Hưng - Nhà máy Gạch Hoành Bồ	234.174.165	234.174.165
- Trần Trung Kiên - Ban kinh tế Nhà máy gạch Cotto	89.094.573	447.529.835
- Quỹ khen thưởng phúc lợi chi quá	1.912.524.785	256.399.785
- Tiền ứng trước cho Xí nghiệp Đời sống	697.398.877	-
- Phải thu các đối tượng khác	1.479.208.357	867.069.046
	19.485.338.168	35.781.068.433

⁽¹⁾Công nợ phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê ngày 27/09/2010 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long và Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera. Theo đó, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long chuyển nhượng toàn bộ Dự án Nhà máy Ngói cao cấp Đông Triều do Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long làm chủ đầu tư, được thực hiện từ năm 2004 đến nay cho Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera. Theo biên bản thỏa thuận ngày 03/01/2012 giữa Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera và Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long hai bên thống nhất chuyển phần công nợ trị giá 27.720.830.910 đồng sang khoản góp vốn của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long vào Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera.

⁽²⁾Đây là số tiền Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long đã chuyển cho Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 15/05/2012. Các nội dung chính của hợp đồng này:

- Hai bên cùng nhau hợp tác sản xuất kinh doanh nhà máy Đông Triều 1 tại địa điểm xã Hồng Phong - Huyện Đông Triều – Tỉnh Quảng Ninh với mục đích sản xuất kinh doanh gạch ngói đất sét nung phục vụ chung cho nhu cầu thị trường;
- Hình thức hợp tác: Không tạo ra một pháp nhân mới. Mỗi bên hợp tác kinh doanh với tư cách là 1 pháp nhân độc lập, được quyền duy trì và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của mình cũng như được

quyền hợp tác với các đối tác khác trong những lĩnh vực không liên quan đến Hợp đồng này. Mỗi bên có trách nhiệm hạch toán độc lập phần vốn góp và lợi nhuận được hưởng từ hợp đồng này;

- Góp vốn: tổng số vốn góp của các bên là 196,835 tỷ đồng, trong đó: Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều góp 176,835 tỷ đồng, tương đương với 89,8% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền, tài sản, máy móc, quyền sử dụng đất; Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long góp 20 tỷ đồng tương đương với 10,2% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền;
- Phân chia kết quả kinh doanh: Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 mỗi bên được hưởng 50% tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước; thời điểm chia lợi nhuận vào ngày cuối cùng năm tài chính.

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	91.591.568.630	87.057.723.129
Công cụ, dụng cụ	801.963.991	994.278.508
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.496.655.666	26.853.235.199
Thành phẩm	93.055.604.911	86.408.679.672
Hàng hoá	429.621.493	6.536.838
Hàng gửi đi bán	-	16.883.220
	212.375.414.691	201.337.336.566

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	8.498.213.551	16.158.586.534
Tài sản thiếu chờ xử lý	27.456.069	-
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	27.456.069
	8.525.669.620	16.186.042.603

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	362.948.946.952	577.716.724.086	30.885.127.946	1.334.511.134	972.885.310.118
Số tăng trong kỳ	18.294.539.459	6.969.074.051	266.063.822	-	25.529.677.332
- Mua trong kỳ	2.900.000.000	1.617.847.351	266.063.822	-	4.783.911.173
- Đầu tư XD CB hoàn thành	15.394.539.459	4.400.553.400	-	-	19.795.092.859
- Tăng khác	-	950.673.300	-	-	950.673.300
Số giảm trong kỳ	(586.655.289)	(1.014.448.668)	-	-	(1.601.103.957)
- Giảm khác	(586.655.289)	(1.014.448.668)	-	-	(1.601.103.957)
Số dư cuối kỳ	380.656.831.122	583.671.349.469	31.151.191.768	1.334.511.134	996.813.883.493
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	91.119.648.422	350.025.223.362	8.303.335.137	1.208.465.814	450.656.672.735
Số tăng trong kỳ	14.239.721.192	28.472.657.800	1.613.474.224	22.565.328	44.348.418.544
- Khấu hao trong kỳ	14.239.721.192	28.472.657.800	1.613.474.224	22.565.328	44.348.418.544
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	105.359.369.614	378.497.881.162	9.916.809.361	1.231.031.142	495.005.091.279
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	271.829.298.530	227.691.500.724	22.581.792.809	126.045.320	522.228.637.383
Tại ngày cuối kỳ	275.297.461.508	205.173.468.307	21.234.382.407	103.479.992	501.808.792.214

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: tất cả tài sản cố định hiện có của Công ty đang được dùng để thế chấp các khoản vay ngắn và dài hạn.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 163.452.442.031 đồng.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.173.728.758	8.862.965.468	19.036.694.226
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.173.728.758	8.862.965.468	19.036.694.226
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.141.310.760	4.512.368.748	7.653.679.508
Khấu hao trong kỳ	573.710.322	738.580.458	1.312.290.780
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	573.710.322	738.580.458	1.312.290.780
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.715.021.082	5.250.949.206	8.965.970.288
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	7.032.417.998	4.350.596.720	11.383.014.718
Tại ngày cuối kỳ	6.458.707.676	3.612.016.262	10.070.723.938

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị thương hiệu Viglacera	Phần mềm kế toán	Lợi thế mở sết	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	8.000.000.000	94.000.000	2.555.842.420	10.649.842.420
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.000.000.000	94.000.000	2.555.842.420	10.649.842.420
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.446.546.478	82.901.304	1.101.103.711	4.630.551.493
Khấu hao trong kỳ	285.714.284	11.098.696	91.280.086	388.093.066
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	285.714.284	11.098.696	91.280.086	388.093.066
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.732.260.762	94.000.000	1.192.383.797	5.018.644.559
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4.553.453.522	11.098.696	1.454.738.709	6.019.290.927
Tại ngày cuối kỳ	4.267.739.238	-	1.363.458.623	5.631.197.861

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	29.868.714.328	38.615.924.488
- Dự án Nhà máy Clinker	818.704.849	818.704.849
- Nhà máy Tiêu Giao	5.575.652.532	1.793.372.924
- Nhà máy Gạch Giếng Đáy	-	298.561.333
- Dự án Khu 28ha Hoàn Bò	16.744.895.419	16.016.094.146
- Nhà máy Gạch Hoàn Bò	293.094.477	1.038.894.540
- Nhà máy Ngói Đông Triều	6.436.367.051	3.216.229.091
- Dự án Khu dân cư 3 - Phường Hà Khẩu	-	15.434.067.605
Mua sắm tài sản cố định	2.973.911.155	2.973.911.155
- Nhà máy Hoàn Bò	2.973.911.155	2.973.911.155
Sửa chữa lớn tài sản cố định	893.448.492	1.459.253.519
	33.736.073.975	43.049.089.162

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	65.790.718.356	33.569.887.446
- Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	65.790.718.356	33.569.887.446
Đầu tư dài hạn khác	2.062.000.000	2.062.000.000
- Công ty Cổ phần Thương Mại Viglacera	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	62.000.000	62.000.000
	67.852.718.356	35.631.887.446

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	76%	Chưa xác định được (do quá trình đầu tư chưa kết thúc)	Sản xuất vật liệu xây dựng

Tại thời điểm 30/06/2012, Công ty chưa có quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Gạch Clinker do quá trình đầu tư chưa kết thúc. Quyền kiểm soát về các chính sách hoạt động, bổ nhiệm bãi nhiệm đối với các chức vụ chủ chốt của Công ty này do Tổng Công ty Viglacera thực hiện.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	7%	7%	Kinh doanh thương mại
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	Nghệ An	5%	5%	Sản xuất vật liệu xây dựng

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND
Số dư đầu năm	38.662.802.855
Số tăng trong kỳ	3.298.762.437
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(15.994.965.233)
	25.966.600.059

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét	10.889.536.518	13.078.185.720
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13.750.212.750	24.437.336.917
Các khoản chi phí khác	1.326.850.791	1.147.280.218
	25.966.600.059	38.662.802.855

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	316.842.625.311	275.299.936.490
- Ngân hàng công thương Bãi Cháy ⁽¹⁾	55.609.990.080	69.956.042.122
- Ngân hàng NN&PTNT Bãi Cháy ⁽²⁾	29.588.306.503	39.800.845.427
- Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ninh ⁽³⁾	49.237.604.963	49.999.206.497
- Ngân hàng VIB Quảng Ninh ⁽⁴⁾	14.168.861.676	14.966.833.494
- Ngân hàng ĐT&PT Quảng Ninh - CN Bãi Cháy ⁽⁵⁾	148.524.436.292	100.577.008.950
- Ngân hàng TMCP Quân đội Quảng Ninh ⁽⁶⁾	19.713.425.797	-
Vay ngắn hạn đối tượng khác	44.144.017.150	41.061.715.000
- Các đối tượng khác ⁽⁷⁾	44.144.017.150	41.061.715.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	27.548.318.019	57.928.322.569
- Ngân hàng Công thương Bãi Cháy	6.941.169.310	13.284.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ninh	808.198.380	1.787.248.380
- Công ty cho thuê tài chính - NH Ngoại thương	447.272.720	983.999.988
- Ngân hàng Ngoại thương Cầu Giấy	-	210.000.000
- Ngân hàng Hàng Hải Quảng Ninh	3.733.301.438	6.624.910.788
- Ngân hàng VIB Quảng Ninh	2.415.032.855	4.830.064.792
- Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ninh - CN Hạ Long	5.281.021.316	12.925.131.316
- Công ty cho thuê tài chính - NH Công thương VN	771.822.000	1.543.644.000
- Ngân hàng ĐT&PT Bãi Cháy	-	1.438.323.305
- Ngân hàng SHB Quảng Ninh	1.760.500.000	3.521.000.000
- Ngân hàng VPBank Quảng Ninh	5.390.000.000	10.780.000.000
	388.534.960.480	374.289.974.059

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

⁽¹⁾Hợp đồng tín dụng số 32/2012/HĐTD ngày 23/05/2012 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Vay vốn lưu động phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 20/05/2013;
- Thời hạn cho vay: Được quy định trên từng giấy nhận nợ, nhưng tối đa là 6 tháng;
- Phương thức áp dụng lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay thả nổi;
- Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng: 16%/ năm;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của khách hàng vay.
- Tài sản thế chấp:
 - + Máy móc thiết bị nhà máy gạch Cotto Giếng Đáy – Giai đoạn I;
 - + Nhà xưởng, vật kiến trúc nhà máy gạch Cotto Giếng Đáy – Giai đoạn I;
 - + Giá trị tài sản thế chấp: 15.863.000.000 đồng.

⁽²⁾Phụ lục sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 10/05/2011 tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 30/09/2012;
- Thời hạn cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp.
 - + Thế chấp tối đa tài sản đủ điều kiện theo quy định kết hợp cho vay không bằng tài sản theo Chính sách khách hàng đối với nhóm khách hàng mà Bên vay được xếp loại định kỳ. Giá trị TSDB, phương thức xử lý TSDB thực hiện theo quy định tại Hợp đồng bảo đảm tiền vay.
 - + Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác.
 - + Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng.

⁽³⁾Hợp đồng tín dụng số 74.12.601.1108236.TD ngày 14/03/2012 tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và các nhu cầu tài chính hợp pháp khác;
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: Đối với khoản tín dụng dưới hình thức giải ngân các khoản vay theo hợp đồng này, ngày đáo hạn cuối cùng của một khoản tín dụng thuộc hạn mức tín dụng là tối đa 4 tháng kể từ ngày giải ngân của khoản tín dụng đó;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp.
 - + Thế chấp giá trị hàng tồn kho luân chuyển tại các nhà máy Hoàn Bò, Tiêu Giao, Cotto; bao gồm Nguyên vật liệu, Thành phẩm và Hàng hóa là gạch, ngói các loại luân chuyển trong hoạt động kinh doanh của Công ty CP Viglacera Hạ long; giá trị tài sản là 40.000.000.000 đồng theo hợp đồng bảo đảm số 90.12.601.1108236.ĐB ngày 14/03/2012.

⁽⁴⁾Hợp đồng tín dụng số M11.051.24/HĐTD ngày 25/07/2011 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh sản xuất gạch;
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng tính kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng. Trong thời hạn này, Bên vay có thể vay vốn, trả nợ nhiều lần (mỗi lần vay vốn sẽ lập thành một Khế ước nhận nợ), nhưng dư nợ tại mọi thời điểm không được vượt quá Giá trị của hạn mức.
- Thời hạn cho vay: Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức không được vượt quá 04 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng Khế ước nhận nợ;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp

- + Thẻ chấp bằng Khoản nợ phải thu từ Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera giá trị 30.077.037.244 đồng. Theo bản bàn giao hồ sơ – số liệu chi phí đã thực hiện của dự án Nhà máy gạch Clinker cao cấp Đông Triều và các chi phí của dự án Nhà máy gạch Clinker từ Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long sang công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera ngày 27/09/2010. Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số G10.2581.01/HĐTC-03 ngày 19/10/2010;
- + Thẻ chấp bằng toàn bộ hàng hóa tồn kho luân chuyển của Bên thế chấp bao gồm toàn bộ sản phẩm Cotto. Chi tiết về hàng hóa thế chấp cho mỗi đợt thế chấp hàng hóa bao gồm: Tên hàng, số lượng, trị giá, hiện trạng và giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hàng hóa của Bên thế chấp được quy định trong Biên bản kiểm kê, Biên bản định giá hàng thế chấp được ký giữa Bên thế chấp và Bên Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp tài sản số G10.2581.01/ HĐTC- 01 ngày 19/10/2010 và Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 25/07/2011.

⁽⁵⁾Hợp đồng tín dụng số 2011/HM/VHL ngày 25/07/2011 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hạ Long với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: Bên vay được rút vốn làm một hoặc nhiều lần trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực;
- Thời hạn cho vay: 5 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;

⁽⁶⁾Hợp đồng tín dụng số 1197028/HĐTD ngày 20/05/2011 tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Bãi Cháy – Quảng Ninh với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng, kể từ ngày ký Hợp đồng này;
- Thời hạn cho vay: Theo từng lần giải ngân;
- Lãi suất cho vay: 19%/năm tại thời điểm ký hợp đồng;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Cho vay có bảo đảm bằng tài sản.

⁽⁷⁾Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân với lãi suất cùng thời điểm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Bãi Cháy.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	25.811.547.370	14.840.683.632
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.763.324.927	11.737.133.267
Thuế tài nguyên	319.936.323	10.935.668
Các loại thuế khác	4.682.350.856	5.642.691.451
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	733.574.008	422.374.935
	43.310.733.484	32.653.818.953

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	14.206.122.148	12.360.610.533
Trích trước tiền ăn ca	28.782.000	30.204.000
Trích trước chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	5.256.122.515	336.068.792
Trích trước chi phí hỗ trợ tiêu thụ	3.000.000.000	9.134.800.000
Chi phí phải trả khác	-	185.910.000
	22.491.026.663	22.047.593.325

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.682.701.580	589.111.063
Bảo hiểm xã hội	1.848.109.907	745.861.895
Bảo hiểm y tế	-	59.483.972
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.314.027.858	12.799.586.827
- <i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>1.005.087.804</i>	<i>1.005.087.804</i>
- <i>Kinh phí đào tạo thu của CBCNV</i>	<i>1.377.397.022</i>	<i>1.328.197.022</i>
- <i>Hoàn tạm ứng thừa của CBCNV</i>	<i>4.063.537.332</i>	<i>9.741.691.766</i>
- <i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>868.005.700</i>	<i>724.610.235</i>
	10.844.839.345	14.194.043.757

17. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	145.099.090.637	145.099.090.637
- Ngân hàng Công thương Chi nhánh Bãi Cháy ⁽¹⁾	22.694.175.123	22.694.175.123
- Ngân hàng Ngoại thương Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	1.334.069.493	1.334.069.493
- Ngân hàng Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	2.850.539.018	2.850.539.018
- Ngân hàng Hàng hải Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	14.432.839.636	14.432.839.636
- Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	9.249.759.700	9.249.759.700
- Ngân hàng VP Bank Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	32.980.117.000	32.980.117.000
- Ngân hàng Ngoại thương Chi nhánh Hạ Long ⁽⁷⁾	61.557.590.667	61.557.590.667
Nợ dài hạn thuê tài chính	3.344.703.355	3.344.703.355
- Công ty Cho Thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	1.230.000.021	1.230.000.021
- Công ty Cho Thuê Tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam	2.114.703.334	2.114.703.334
	148.443.793.992	148.443.793.992

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn tại thời điểm 30/06/2012, như sau:

⁽¹⁾Ngân hàng TMCP Công thương Bãi Cháy:

Gồm các Hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay số 09.11.0003/HĐTD ngày 18/11/2009;
- Hợp đồng số 74/2010/HĐTD ngày 27/12/2010;
- Hợp đồng số 33/2011/HĐTD ngày 05/05/2011;
- Hợp đồng số 38/2011/HĐTD ngày 16/05/2011;
- Hợp đồng số 39/2011/HĐTD ngày 19/05/2011;
- Hợp đồng số 42/2011/HĐTD ngày 16/06/2011;
- Hợp đồng số 58/2011/HĐTD ngày 11/07/2011;
- Hợp đồng số 65/2011/HĐTD ngày 12/08/2011;

Tổng gốc vay: 44.600.000.000 đồng;

Số dư nợ gốc: 29.635.344.433 đồng;

Trong đó nợ đến hạn trả: 6.941.169.310 đồng;

Mục đích vay vốn: Thanh toán chi phí phục vụ các dự án:

- Dự án đầu tư chiều sâu sản xuất ngói tại nhà máy gạch Cotto Giếng Đáy công suất 550.000m² ngói 22v/m²/năm;
- Dự án Đầu tư 04 xe nâng Diezel Komatso;
- Dự án Đầu tư bổ sung hệ thống máy móc thiết bị nhà xưởng tại nhà máy Gạch Tiêu Giao năm 2010;
- Dự án Đầu tư bổ sung hệ thống máy móc thiết bị nhà xưởng tại nhà máy Gạch Cotto năm 2010;
- Dự án Đầu tư bổ sung hệ thống máy móc thiết bị nhà xưởng tại nhà máy Gạch Hoàn Bò năm 2010;
- Dự án Đầu tư nhà bao che lò nung hầm sấy Số 4 tại nhà máy Tiêu Giao;
- Dự án Đầu tư 03 xe nâng hàng phục vụ bốc xếp hàng hóa tại tổ bốc xếp Tiêu Giao;
- Đầu tư hệ thống máy móc thiết bị, nhà xưởng nâng cao năng lực SXKD tại 2 nhà máy Cotto và Tiêu Giao;

Thời hạn cho vay: Từ 36 đến 60 tháng;

Lãi suất thả nổi, áp dụng cho từng thời kỳ theo thông báo lãi vay của Ngân hàng TMCP Công thương Bãi Cháy. Theo nguyên tắc bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,6% đến 3,8%. Không thấp hơn mức lãi suất quy định của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;

Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ các dự án vay, chi tiết theo từng hợp đồng vay và các hợp đồng thế chấp tài sản đi kèm.

(2) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng số 01/2009/ĐTDA/NTQN-VIG ngày 30/04/2009:

Tổng gốc vay: 7.959.399.000 đồng;

Số dư nợ gốc: 3.121.317.873 đồng;

Trong đó nợ đến hạn trả: 1.787.248.380 đồng;

Mục đích vay vốn: Đầu tư bổ sung trạm sinh khí hóa than nguội nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy;

Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên;

Lãi suất vay: Thả nổi. Theo thông báo lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Quảng Ninh từng thời kỳ;

Lãi suất quá hạn bằng 120% lãi suất trong hạn;

Biện pháp đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản. Tài sản đảm bảo, quyền và nghĩa vụ của các bên được nêu cụ thể trong Hợp đồng bảo đảm Số 01/2009/TC/NTQN-VG ngày 30/04/2009.

(3) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh

Gồm các hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng Số 0132/HDTD2-VIB50/07 ngày 25/09/2007;
- Hợp đồng tín dụng Số 0101/HDTD2-VIB09 ngày 28/03/2009;
- Hợp đồng tín dụng Số 0387/HDTD2-VIB10 ngày 28/06/2010;

Tổng gốc vay: 26.000.000.000 đồng;

Số dư nợ gốc: 5.265.571.873 đồng;

Trong đó nợ đến hạn trả: 2.415.032.855 đồng;

Mục đích vay vốn: Thanh toán chi phí phục vụ các dự án:

- Dự án di dời dịch chuyển số 1 Nhà máy gạch Cotto Bình Dương; mở rộng sản xuất Nhà máy Gạch Giếng Đáy;
- Dự án Đầu tư xây dựng bổ sung trạm sinh khí hóa than nóng số 2 tại nhà máy gạch Hoàn Bò;
- Đầu tư hệ thống nối dài lò nung Tuynel Số 1 tại Nhà máy Hoàn Bò;

Thời hạn cho vay: Tùy theo nội dung từng hợp đồng. Từ 36 đến 72 tháng tính từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;

Lãi suất thả nổi, áp dụng vào từng thời điểm giải ngân. Theo nguyên tắc bằng lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh kỳ hạn tương ứng với kỳ hạn điều chỉnh lãi suất VND của VIB cộng (+) biên độ lãi suất tối thiểu 4%/năm;

Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn;

Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản theo nội dung các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng Thế chấp số 0132/HDDTC2-VIB50/07 ngày 25/09/2007;
- Hợp đồng Thế chấp số 0101/2009/BĐ ngày 28/03/2009;
- Hợp đồng Thế chấp số 0387/2010/BĐ ngày 28/06/2010;

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 26.706.553.000 đồng.

(4) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)- Chi nhánh Quảng Ninh.

Bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 0066/10/QN ngày 28/05/2010;
- Hợp đồng tín dụng số 0126/10/QN ngày 26/07/2010;

- Hợp đồng tín dụng số 0152/10/QN ngày 02/11/2010;
- Hợp đồng tín dụng số 0180/10/QN ngày 25/12/2010;

Tổng gốc vay: 32.483.678.000 đồng;

Số dư nợ gốc: 18.166.141.074 đồng;

Trong đó nợ đến hạn trả: 3.733.301.438 đồng;

Mục đích vay vốn: Thanh toán chi phí phục vụ các dự án:

- Dự án đầu tư 02 máy đập ngói tự động và hệ thống băng tải nạp khay, và các thiết bị đi kèm;
- Dự án đầu tư 02 xe nâng Komatsu phục vụ hoạt động kinh doanh;
- Dự án đầu tư cải tiến hệ thống gòong nung tiết kiệm nhiệt tại Nhà máy Gạch Hoàn Bồ;
- Dự án đầu tư cải tạo và nâng cấp hệ thống điện nguồn trạm biến áp 3x1000kVA tại Nhà máy Gạch Tiêu Giao;
- Đầu tư xây dựng nhà bao che hầm sấy ngói 22v/m2 tại Nhà máy Gạch Tiêu Giao;
- Đầu tư hệ thống đảo trộn samót sản xuất sản phẩm trang trí tại Nhà máy Gạch Tiêu Giao;
- Đầu tư xây dựng bể nước 100m3 cấp cho nhà tắm, giặt, sấy bảo hộ lao động công nhân Nhà máy Gạch Tiêu Giao;
- Đầu tư mua sắm bổ sung 02 xe cầu nâng hiệu Aichi đã qua sử dụng cho Nhà máy gạch Tiêu Giao và Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy;
- Đầu tư dự án xây dựng hầm sấy ngói 22v/m2 tận dụng nhiệt lò nung tại Nhà máy Gạch Tiêu Giao;
- Đầu tư dự án xây dựng hầm sấy ngói 22v/m2 tận dụng nhiệt lò nung tại Nhà máy Gạch Hoàn Bồ;
- Đầu tư dự án xây dựng hầm sấy ngói 22v/m2 Số 02 tận dụng nhiệt lò nung tại Nhà máy Gạch Hoàn Bồ;
- Đầu tư 02 xe nâng hàng phục vụ hầm sấy ngói 22v/m2 Số 02 tại Nhà máy Gạch Hoàn Bồ;
- Đầu tư xây dựng nhà bao che hầm sấy ngói 22v/m2 số 02 tại Nhà máy Gạch Hoàn Bồ;
- Đầu tư xây mở rộng bãi thành phẩm gạch xây tại Nhà máy Gạch Hoàn Bồ;

Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.

Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Lãi suất vay: Thả nổi, áp dụng cho từng thời kỳ, theo quy định của MSB.

Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản.

- 02 máy ép ngói tự động (sản xuất tại Italy) tại Nhà máy Gạch Tiêu Giao theo nội dung hợp đồng thế chấp Số 01-06/HLV-MSB/TC ngày 26/06/2006;
- 02 xe nâng Komatsu theo Hợp đồng thế chấp số 0066-01/10/BĐ ngày 30/06/2010;
- Toàn bộ hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh tại các kho tiêu giao, Giếng Đáy, Hoàn Bồ của Công ty CP Viglacera Hạ Long theo Hợp đồng số 0010/10/BĐ ngày 29/02/2010;
- Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

⁽⁵⁾Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh

Gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng Số 02/2010/HDTD-SHB.QN ngày 26/10/2010;
- Hợp đồng Số 03/2010/HDTD-SHB.QN ngày 17/11/2010;
- Hợp đồng Số 01/2011/HDTD-SHB.QN ngày 11/03/2011;

Tổng gốc vay: 20.500.000.000 đồng;

Số dư nợ gốc: 11.010.259.700 đồng;

Trong đó nợ đến hạn trả: 1.760.500.000 đồng;

Mục đích vay vốn: Thanh toán chi phí phục vụ các dự án:

- Đầu tư hệ thống nâng hạ xe Gòong tại các Nhà máy Gạch Hoàn Bồ, Tiêu Giao;
- Đầu tư trạm cân điện tử 80 tấn tại Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy;

- Đầu tư mua sắm bổ sung 01 xe xúc lật tại Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy;
- Đầu tư mua sắm bổ sung 02 giàn đốt dầu FO cho lò nung tuynel Số 1 tại Nhà máy Gạch Tiêu Giao.
- Đầu tư hầm sấy ngói 22v/m2 số 2 và số 3 tại Nhà máy Gạch Tiêu Giao;

Thời hạn cho vay: Tùy theo nội dung từng hợp đồng, từ 48 đến 72 tháng tính từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;

Lãi suất thả nổi, áp dụng vào từng thời điểm giải ngân;

Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn;

Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo nội dung các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai Số 01/2010/HĐTC/SHB.HL ngày 17/11/2010;
- Hợp đồng Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai Số 03/2010/HĐTC/SHB.HL ngày 26/10/2010;

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 26.170.191.900 đồng.

⁽⁶⁾Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Quảng Ninh.

Bao gồm các hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng Số G10.51.48/HĐTD ngày 19/10/2010;
- Hợp đồng tín dụng Số G11.51.48/HĐTD ngày 25/07/2011;

Tổng gốc vay: 63.900.000.000 đồng;

Số dư gốc vay: 38.370.117.000 đồng;

Trong đó nợ gốc đến hạn trả: 5.390.000.000 đồng;

Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán chi phí đầu tư các dự án:

- Cải tạo nhà xưởng;
- Xây dựng khu tập thể Cán bộ công nhân viên;
- Đầu tư mới dây truyền số 05 mở rộng nâng công suất nhà máy gạch Cotto Giếng Đáy lên 8 triệu m²QTC/năm;
- Góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ phần gạch Clinker Viglacera và đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh.

Thời hạn cho vay: Tùy từng nội dung hợp đồng: 40 tháng và 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vốn vay đầu tiên.

Lãi suất: Thả nổi, thay đổi định kỳ 03 tháng 1 lần theo nội dung các thông báo lãi vay của Ngân hàng. Lãi vay được xác định theo nguyên tắc như sau: Lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bậc thang thấp nhất của Bên Ngân hàng đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ điều chỉnh, tùy từng hợp đồng mà biên độ này dao động từ 4,4%/năm đến 9,5%/năm

Biện pháp đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản, hàng tồn kho, cổ phần tại các đơn vị mà Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long góp vốn theo nội dung các hợp đồng góp vốn:

- Hợp đồng thế chấp số G10.2581.01/HĐTC-01 ngày 19/10/2010: Thế chấp toàn bộ hàng hóa tồn kho luân chuyển của bên thế chấp bao gồm toàn bộ sản phẩm Cotto;
- Hợp đồng thế chấp số G10.2581.01/HĐTC-02 ngày 19/10/2010: Thế chấp toàn bộ cổ phần góp của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long vào Công ty Cổ phần gạch Clinker Viglacera trị giá 20.000.0000.000 đồng;
- Hợp đồng thế chấp số G10.2581.01/HĐTC-03 ngày 19/10/2010: Thế chấp bằng khoản nợ phải thu từ Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera trị giá 30.077.037.244 đồng;
- Các hợp đồng thế chấp khác, thế chấp toàn bộ tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay từ các hợp đồng vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng - CN Quảng Ninh.

⁽⁷⁾Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hạ Long

Gồm các hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư phát triển Số 03/2009TH/GHL ngày 22/01/2009;
- Hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư phát triển Số 04/2009TH/GHL ngày 02/03/2009;
- Hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư phát triển Số 05/2009TH/GHL ngày 06/03/2009;
- Hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư phát triển Số 06/2009TH/GHL ngày 21/04/2009;
- Hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư phát triển Số 07/2009TH/GHL ngày 11/05/2009;
- Hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư phát triển Số 08/2009TH/GHL ngày 15/06/2009;
- Hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư phát triển Số 19/DA/VHL/VHH ngày 30/12/2010;
- Hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư phát triển Số 20/DA/VHL/VHH ngày 30/12/2010;
- Hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư phát triển Số 21/DA/VHL/VHH ngày 30/12/2010;
- Hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư phát triển Số 12/2011/DA/VHL/VTBN ngày 23/09/2011;

Tổng gốc vay: 92.400.000.000 đồng;

Số dư gốc vay: 66.838.611.983 đồng;

Trong đó nợ đến hạn trả: 5.281.021.316 đồng;

Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán chi phí đầu tư các dự án:

- Dự án Đầu tư nối dài lò nung thanh lãn Số 02 và Số 03 nhà máy gạch Cotto Giếng Đáy;
- Dự án xây dựng sân bê tông bãi thành phẩm gạch xây nhà máy gạch Tiêu Giao;
- Dự án mở rộng khu nhà cáng kính phơi gạch mộc – nhà máy gạch Tiêu Giao;
- Dự án đầu tư xây dựng nhà chứa sản phẩm mộc – Nhà máy gạch Hoàn Bò;
- Dự án đầu tư xây dựng nhà phơi sản phẩm mộc – Nhà máy gạch Tiêu Giao;
- Dự án đầu tư nối dài lò nung tuynel Số 2 – Nhà máy gạch Hoàn Bò;
- Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất và làm việc cho các bộ nhân viên Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long;
- Dự án đầu tư xây dựng công trình “ Nhà tắm, giặt sấy và bảo hộ lao động” tại nhà máy gạch Hoàn Bò và nhà máy gạch Cotto Giếng Đáy;
- Dự án đầu tư xây dựng công trình “ Nhà tắm, giặt sấy và bảo hộ lao động” tại nhà máy gạch Tiêu Giao;
- Dự án đầu tư Hệ lò nung và hầm sấy Tuynel Số 4 tại nhà máy gạch Tiêu Giao.

Thời hạn vay: Tùy từng nội dung hợp đồng, Từ 36 tháng đến 96 tháng tính từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;

Lãi suất: Thả nổi, tự động điều chỉnh theo mức lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hạ Long từng thời kỳ;

Biên pháp đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay chi tiết theo nội dung của các hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai đi kèm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn thuê	Kỳ này		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	VND	VND	VND
Trên 1 năm đến 5 năm	1.896.535.247	587.985.979	1.308.549.268
	1.896.535.247	587.985.979	1.308.549.268

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	90.000.000.000	48.680.878.000	21.215.167	63.917.778.461	14.386.401.676	11.811.512.409	4.772.499.242	233.590.284.955
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(84.626.921.810)	(84.626.921.810)
Trích lập các quỹ	-	-	-	775.000.000	-	-	(775.000.000)	-
Trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(285.000.000)	(285.000.000)
Giảm khác	-	-	(21.215.167)	-	-	-	-	(21.215.167)
Số dư cuối kỳ	90.000.000.000	48.680.878.000	-	64.692.778.461	14.386.401.676	11.811.512.409	(80.914.422.568)	148.657.147.978

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 230/NQ-ĐHĐCĐ/2012 ngày 16 tháng 4 năm 2012, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2011 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	18.160.999.242
Trích trả thù lao HĐQT và BKS	2%	285.000.000
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	4%	775.000.000
Chi trả cổ tức (*)	94%	17.100.000.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.900 đ)		

(*) Trong đó, tạm ứng cổ tức đợt I bằng tiền mặt đã chi trả trong năm 2011 là 13.500.000.000 đồng tương ứng với 15% vốn điều lệ. Số cổ tức còn lại chưa chi trả cho các cổ đông và đang được phản ánh ở chỉ tiêu Phải trả phải nộp khác.

Ngày 07/08/2012 Công ty chốt Danh sách cổ đông trả cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2011 với tỷ lệ 4%.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	45.429.270.000	50,48%	45.429.270.000	50,48%
Vốn góp của đối tượng khác	44.570.730.000	49,52%	44.570.730.000	49,52%
- <i>Quỹ tâm nhìn SSI- Cty Quản lý Quỹ SSI</i>	8.659.000.000	9,62%	8.659.000.000	9,62%
- <i>Công ty Quản lý Quỹ SSI</i>	2.137.000.000	2,37%	2.137.000.000	2,37%
- <i>Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn SSI</i>	313.900.000	0,35%	313.900.000	0,35%
- <i>Các đối tượng khác</i>	33.460.830.000	37,18%	33.460.830.000	37,18%
Cộng	90.000.000.000	100%	90.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
Vốn góp đầu năm	90.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cổ phiếu		

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm nội địa	523.822.480.500	551.350.680.912
Doanh thu xuất khẩu thành phẩm	33.040.137.788	38.197.392.403
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.313.845.870	533.778.567
Doanh thu khác	120.163.597	34.556.746
	563.296.627.755	590.116.408.628

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	530.552.499.528	448.035.640.262
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.955.324.121	533.778.567
	538.507.823.649	448.569.418.829

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	498.094.235	722.187.606
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	45.882.889	551.006.226
	543.977.124	1.273.193.832

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	52.965.795.298	33.286.452.581
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	115.264.354	2.569.245.866
	53.081.059.652	35.855.698.447

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.578.421.675	1.842.368.548
Chi phí nhân công	12.258.495.624	9.884.739.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	365.782.056	365.782.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.380.008.282	30.382.446.774
Chi phí khác bằng tiền	10.267.148.681	9.037.303.664
Chi phí Quảng cáo, hội chợ, quảng bá	241.190.390	11.168.588.527
Phí duy trì thương hiệu từ Tổng công ty	2.292.702.000	2.063.539.205
	39.383.748.708	64.744.768.364

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	389.803.165	858.972.678
Chi phí nhân công	7.230.650.495	6.499.828.082
Chi phí khấu hao tài sản cố định	499.679.986	664.711.724
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.531.376.181	1.406.808.213
Chi phí dự phòng	244.821.933	61.679.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	949.020.257	1.329.940.252
Chi phí khác bằng tiền	4.966.635.076	6.626.652.753
	15.811.987.093	17.448.592.762

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(84.626.921.810)	16.080.266.519
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(84.626.921.810)	16.080.266.519
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(9.403)	1.787

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.045.561.327	-	33.452.293.567	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.337.798.267	(1.104.681.533)	46.809.353.496	(859.859.600)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	2.062.000.000	-	2.062.000.000	-
	37.445.359.594	(1.104.681.533)	82.323.647.063	(859.859.600)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	536.978.754.472	522.733.768.051
Phải trả người bán, phải trả khác	98.805.810.914	95.309.550.409
Chi phí phải trả	22.491.026.663	22.047.593.325
	658.275.592.049	640.090.911.785

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2012				
Vay và nợ	388.534.960.480	148.443.793.992	-	536.978.754.472
Phải trả người bán, phải trả khác	98.805.810.914	-	-	98.805.810.914
Chi phí phải trả	22.491.026.663	-	-	22.491.026.663
	509.831.798.057	148.443.793.992	-	658.275.592.049
Tại ngày 31/12/2011				
Vay và nợ	374.289.974.059	148.443.793.992	-	522.733.768.051
Phải trả người bán, phải trả khác	95.309.550.409	-	-	95.309.550.409
Chi phí phải trả	22.047.593.325	-	-	22.047.593.325
	491.647.117.793	148.443.793.992	-	640.090.911.785

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 07/08/2012, Công ty đã chốt Danh sách cổ đông trả cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2011 với tỷ lệ là 4%.

Ngoài ra, Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản.

Hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Góp vốn vào Công ty		
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Cùng Tổng Công ty	32.220.830.910
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	9.000.000.000
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	3.316.007.490
Trường Trung cấp nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty	30.000.000
Thu nhập khác		
Trường Trung cấp nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty	49.020.000
Lãi vay phải thu		
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tổng Công ty	180.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2012 VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần Viglacera Đại Thanh	Cùng Tổng Công ty	89.277.154
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng Công ty	124.130.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng Công ty	59.812.304
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	646.613.251
Trường Trung cấp Nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty	33.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	750.952.000
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Cùng Tổng Công ty	466.615.686
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	Cùng Tổng Công ty	500.000.000
Công ty cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng Công ty	1.001.925.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Cùng Tổng Công ty	200.691.000
Phải trả		
Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	2.103.174.598
Công ty Cổ phần Viglacera Xuân Hòa	Cùng Tổng Công ty	4.704.528.863
Công ty Cổ phần Viglacera Cầu Đuống	Cùng Tổng Công ty	11.322.300
Tổng công ty Viglacera	Công ty mẹ	2.062.088.085

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Từ 01/01/2012

đến 30/06/2012

VND

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT

124.129.870

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long (T.D.K) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long (T.D.K) soát xét.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính này đã được phân loại lại cho phù hợp

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng Cân đối kế toán			
Các khoản tương đương tiền	112	33.452.293.567	12.452.293.567
Đầu tư ngắn hạn khác	121	-	21.000.000.000
Phải thu khác	135	35.781.068.433	35.524.668.648
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	33.569.887.446	35.631.887.446
Đầu tư dài hạn khác	258	2.062.000.000	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	-	256.399.785

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Đình Việt

Phạm Minh Tuấn

Trần Hồng Quang